



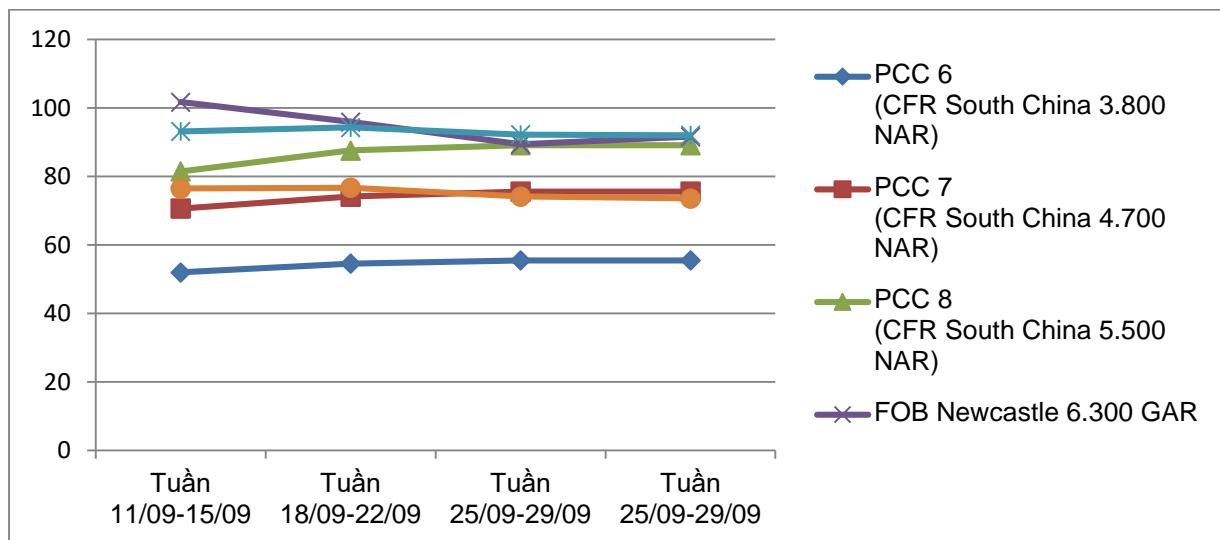
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN TIN THAN TUẦN 1 - THÁNG 10
 (Từ 02/10 – 06/10/2017)

I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG THAN

1. GIÁ THAN KHU VỰC

Đơn vị tính: USD/tấn

Chỉ số giá	Tuần 11/09-15/09	Tuần 18/09-22/09	Tuần 25/09-29/09	Tuần 02/10-06/10
PCC 6 (CFR South China 3,800 NAR)	51,95	54.55	55,46	N/A
PCC 7 (CFR South China 4,700 NAR)	70,6	74.1	75,58	N/A
PCC 8 (CFR South China 5,500 NAR)	81,45	87.6	89,10	N/A
FOB Newcastle 6,300 GAR	101,7	95.9	89,39	91,62
CIF ARA 6,000 NAR	93,12	94.31	92,21	92,03
FOB Richards Bay 5,500 NAR	76,47	76.69	74,14	73,55
NEWC (FOB Newcastle 6000 NAR)	99,44	N/A	N/A	N/A



Biểu đồ 1: Giá than trung bình khu vực đến tuần 1 tháng 10 (2017)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

2. CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

	Cước vận tải tuần 1 tháng 10	02/10	03/10	04/10	05/10	06/10
Tàu Capesize (150,000 tấn)						
1	Úc – Trung Quốc	8,75	8,75	9,30	9,65	9,65
2	Queensland – Nhật Bản	10,25	10,25	10,80	11,15	11,15
3	New South Wales – Hàn Quốc	10,60	10,60	11,15	11,50	11,50
Tàu Panamax (70,000 tấn)						
1	Richards Bay - Tây Ấn Độ	12,10	12,10	12,10	12,10	12,30
2	Kalimantan - Tây Ấn Độ	8,50	8,50	8,50	8,60	8,90
3	Richards Bay - Đông Ấn Độ	12,50	12,50	12,50	12,50	12,70
4	Kalimantan - Đông Ấn Độ	7,30	7,30	7,30	7,40	7,70
5	Úc - Trung Quốc	10,95	10,95	11,30	11,80	12,40
6	Úc - Ấn Độ	12,45	12,45	13,00	13,35	14,00

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

II. ĐIỂM TIN

Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu than nhiệt cao nhất từ đầu năm

Theo số liệu từ Viện thống kê Thổ Nhĩ Kỳ, trong tháng Tám Thổ Nhĩ Kỳ đã nhập khẩu 3,4 triệu tấn than nhiệt, cao nhất kể từ tháng Mười một năm 2016.

Thị trường	Khối lượng (triệu tấn)	% theo tháng	% theo năm	Thị phần (%)
Colombia	1.721.532	4	77	50
Nga	1.264.866	19	15	37
Nam Phi	380.219	497	282	11
Các nước còn lại	58.634	33,3	N/A	2
Tổng	3.425.251	20,8	54	

(Nguồn: Platts)

Colombia và Nga tiếp tục là các nước cung cấp than chính cho Thổ Nhĩ Kỳ, chiếm 87% lượng than nhiệt nhập khẩu. Cụ thể lượng than nhập khẩu từ Colombia tăng lên 1,72 triệu tấn, mức cao nhất kể từ tháng Ba. Trong khi đó lượng than Nga đạt 1,26 triệu tấn, tăng 19% so với tháng trước và là mức cao nhất kể từ tháng Mười một năm 2016. Trong tháng Tám, Nam Phi đã xuất khẩu 380.219 tấn than nhiệt vào Thổ Nhĩ Kỳ, mức cao nhất kể từ tháng Ba năm 2016.

Trung Quốc sẽ xây dựng 700 NMNĐ trong thập niên tới

Theo Global Coal Plant Tracker, trong thập niên tới sẽ có 1600 NMNĐ được xây dựng ở 62 quốc gia, nâng tỷ trọng của nhiệt điện than lên 43%. Đặc biệt, Trung Quốc sẽ xây dựng khoảng 700 nhà máy, trong đó khoảng 20% sẽ được xây dựng ở nước ngoài và số còn lại sẽ xây dựng ở trong nước. Tập đoàn Shanghai Electric, một trong những công ty sản xuất thiết bị điện lớn nhất nước này, đã công bố kế hoạch xây dựng các NMNĐ ở Ai Cập, Pakistan và Iran với tổng công suất lên tới 6.285 MW - gấp gần 10 lần tổng công suất 660 MW của các NMNĐ đang được lên kế hoạch ở Trung Quốc. Sự gia tăng này sẽ gây khó khăn trong việc thực hiện các mục tiêu của Hiệp định Paris về khí hậu, bởi lượng carbon thải ra từ các NMNĐ than là nguyên nhân chính của hiện tượng Trái Đất nóng lên.

Những con số đáng kinh ngạc này đã đi ngược lại tình hình diễn ra trong năm nay ở Trung Quốc, khi mức độ ô nhiễm cao khiến Chính phủ buộc phải đóng cửa hàng trăm mỏ than và giảm sản lượng của các nhà máy thép. Một ví dụ cụ thể về Taiyuan – thủ phủ tỉnh Sơn Tây, khu vực sản xuất than lớn của Trung Quốc, đã đã cấm bán, vận chuyển và sử dụng than tối đa nhằm giảm tình trạng ô nhiễm không khí. Được biết, trong tháng Năm, tỉnh Sơn Tây quyết định sẽ đóng cửa 18

mỏ than và cắt giảm 17 triệu tấn than đến cuối năm nay, đồng thời tạm ngưng hoạt động khai thác tại một số mỏ, dự kiến tình này có thể cắt giảm đến 120 triệu tấn than tới năm 2020. Vào tháng Một, Bắc Kinh cũng thông báo kế hoạch về việc đóng cửa các NMNĐ cũ với nhu cầu tiêu thụ khoảng 800 triệu tấn than đến năm 2020.

Giá than nhiệt HBA của Indonesia tăng mạnh trong tháng Mười

Bộ Năng lượng và Tài nguyên khoáng sản Indonesia đã đưa ra mức giá than tham chiếu của nước này (HBA) trong tháng Mười là 93,99 USD/tấn, mức cao nhất trong 10 tháng trở lại đây, tăng 2% so với tháng trước và tăng 36,1% so với cùng kỳ năm ngoái. HBA là mức giá trung bình hàng tháng được tính toán dựa trên 25% giá than Platts Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR; 25% của Chỉ số giá than Argus-Indonesia 1 (6.500 kcal/kg GAR); 25% của Chỉ số Newcastle xuất khẩu - trước đây là chỉ số Barlow-Jonker (6.322 kcal/kg GAR) của Energy Publishing - và 25% của Chỉ số toàn cầu của Newcastle (6.000 kcal/kg NAR).

Trong tháng Chín, giá than Platts Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR điều kiện FOB, trung bình theo ngày khoảng 79,56 USD/tấn, cao hơn so với mức 75,12 USD/tấn của tháng Tám. Trong khi đó giá Platts Newcastle kỳ hạn 90 ngày cho than 6.300 kcal/kg GAR điều kiện FOB trung bình là 96,87 USD/tấn, cao hơn so với mức 95,89 USD/tấn của tháng Tám.

Giá HBA cho than nhiệt là cơ sở để định giá của 77 sản phẩm than ở Indonesia và để tính toán phí thuê mỏ than mà các nhà sản xuất phải trả cho mỗi tấn than được bán ra. Giá này dựa trên giá than 6.322 kcal/kg GAR với 8% độ ẩm toàn phần, 15% hàm lượng tro, và 0,8% lưu huỳnh.

(Nguồn: Platts)